TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 150/2017/DS-PT
Ngày 29-8-2017
V/v Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự; Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

-***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An Tiên;

Các Thẩm phán: Ông Mai Văn Triển;

Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Cẩm Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 16 và ngày 29 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 314/2016/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2016 về "Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự; Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 105/2016/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Toà án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 111/2017/QĐPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1972; Địa chỉ: đường H, khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1970; Địa chỉ: đường H, khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Người đại diện hợp pháp của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T: Bà Lê Thị Y; Chức vụ: Phó chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự thành phố T

- Là người đại diện theo ủy quyền. (Văn bản ủy quyền ngày 13/6/2013). (Tòa án không triệu tập)

+ Anh Nguyễn Hoàng G, sinh năm 1966; Địa chỉ: đường H, khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; (Tòa án không triệu tập)

+ Anh Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1968; Địa chỉ: đường H, khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; (Tòa án không triệu tập)

+ Chị Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1974; Nơi ĐKHKTT: đường H, khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; Chỗ ở hiện nay: đường U, phường R, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu; (Tòa án không triệu tập)

+ Chị Nguyễn Thị Yến N, sinh năm 1989; Địa chỉ: đường H, khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; (Tòa án không triệu tập)

+ Ông Nguyễn Xuân M, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1960; Cùng địa chỉ: Đường N, Khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Xuân M: Bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1960; Cùng địa chỉ: Đường N, Khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Là người đại diện theo ủy quyền. (Văn bản ủy quyền ngày 24/4/2104); (Có mặt)

- Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh: Ông Lữ Thanh T1; Chức vụ: Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường thành phố T. Là người đại diện theo ủy quyền. (Văn bản ủy quyền ngày 07/9/2016); (Tòa án không triệu tập)

- *Người kháng cáo:* bà Nguyễn Thị Z.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, anh Nguyễn Hoàng L trình bày:

Phần đất ngang 10m x dài 24m tại đường H, khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh là của ông ngoại anh là ông O cho anh. Anh đi làm xa nên ủy quyền cho chị P thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là giấy CNQSDĐ). Anh không biết việc chị P đứng tên trong giấy CNQSDĐ và đã thế chấp để vay tiền. Khi Chi cục thi hành án dân sự thành phố T đến kê biên nhà đất của anh thì anh mới biết trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh có tên chị P. Anh khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng phần đất tại đường H, khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh là của anh; yêu cầu hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2008. Đề nghị cấp lại giấy mới cho anh.

Trên đất có 01 căn nhà của chị N và 01 căn nhà của chị P xây dựng. Anh sẽ tự thỏa thuận với N, chị P về căn nhà này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với số tiền 150.000.000 đồng bà Z, ông M anh không biết. Nếu chị P vay thì chị P tự trả. Anh cũng không làm giấy ủy quyền để chị P được sử dụng

giấy đất để vay tiền của bà Z. Do đó, anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông M, bà Z.

Bị đơn, chị Nguyễn Thị Kim P trình bày:

Phần đất anh L đang tranh chấp với chị là của ông ngoại tên Nguyễn Văn O cho anh L vào năm 2004, có đơn xin xác nhận. Năm 2008, chị thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận dùm cho anh L. Do không hiểu biết nên đã để tên chị là người thừa kế vào trong hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ của anh L. Chị P xác định toàn bộ phần đất đang tranh chấp là của anh L. Chị đồng ý hủy giấy CNQSDĐ cấp lại cho anh L một mình đứng tên. Chị có xây 01 căn nhà trên phần đất của anh L, chị và anh L sẽ thỏa thuận về căn nhà này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với khởi kiện của bà Nguyễn Thị Z: Trước đây chị có vay của bà Z 100.000.000 đồng, góp tiền lãi và tiền vốn 1.000.000 đồng/ngày. Tổng số tiền phải góp cả vốn và lãi là 150.000.000 đồng. Chị vay tiền anh L không biết. Khi vay chị có thế chấp bản chính giấy CNQSDĐ. Giấy đất tên chị và anh L nên khi làm hợp đồng thế chấp vay tiền tại phòng Công chứng số 1 có để tên anh L nhưng chỉ có chị, bà Z, ông M ký tên. Chị đã trả được 128.800.000 đồng cho bà Z, có giấy tờ biên nhận. Sau khi trả tiền chị nhận giấy CNQSDĐ và vay ông X, bà H 30.000.000 đồng trả hết nợ cho bà Z nhưng không lập biên bản giao nhận tiền. Do đó, chị không đồng ý yêu cầu bà Z, ông M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày chị Nguyễn Thị Yến N trình bày: Chị N thống nhất với lời trình bày của anh L. Nguồn gốc đất tranh chấp do ông Nguyễn Văn O cho anh L. Căn nhà của chị N đã xây dựng năm 2013 trên phần đất của anh L. Căn nhà này chị N và anh L sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Hoàng A, anh Nguyễn Hoàng G, chị Nguyễn Thị Bích D trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp do ông Nguyễn Văn O cho anh L vào năm 2004, có đơn xin xác nhận. Năm 2008, chị P đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh L và tự ghi tên của chị P vào là không đúng. Đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh L chị P và xác định toàn bộ phần đất đó là của anh L. Trong vụ án này các anh chị không có tranh chấp.

- Theo Công văn 343/CV-CCTHA ngày 28/6/2013 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T và lời trình bày của bà Lê Thị Y người đại diện theo ủy quyền của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T thể hiện:

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T (viết tắt Chi cục THADS thành phố T) đang thụ lý thi hành Quyết định số 17/QĐST-DS ngày 22/01/2010 của Tòa án nhân dân thị xã T. Theo Quyết định thi hành án số 204/QĐ-THA ngày 01/02/2010 của Chi cục THADS thành phố T thì chị P có trách nhiệm trả cho ông Phạm Xuân V 205.000.000 đồng và tiền lãi chậm thi hành án.

Trong quá trình thi hành án, Chi cục THADS thành phố T tiến hành kê biên bán đấu giá 01 phần đất do bà P đứng tên. Tài sản kê biên còn lại là nhà và

đất tại khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh do chị P và anh Nguyễn Hoàng L đứng tên.

Theo Điều 74 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 quy định đối với tài sản thuộc sở hữu chung "Trước khi cưỡng chế đối với tài sản thuộc sở hữu chung của người phải thi hành án với người khác, kể cả quyền sử dụng đất, chấp hành viên phải thông báo cho chủ sở hữu chung biết việc cưỡng chế. Chủ sở hữu chung có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định sở hữu của họ đối với tài sản chung". Chi cục THADS thành phố T đã cho anh L thời hạn 30 ngày để khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu của họ đối với tài sản chung là nhà, đất tại khu phố A, phường B, thành phố T.

Sau khi kê biên Chi cục THADS thành phố T tiếp tục thụ lý ra quyết định đối với quyết định số 126/QĐ-DSST ngày 15/7/2010 của Tòa án nhân dân thành phố T. Quyết định buộc bà P phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 42.400.000 đồng và tiền lãi chậm trả.

Hiện nay bà P còn phải thi hành cho 02 Quyết định thi hành án sau khi kê biên còn tổng 255.625.000 đồng. Bà P đã thi hành thêm được 13.600.000 đồng, tổng cộng từ trước đến nay bà P đã thi hành được 43.610.000 đồng cho ông V. Chi cục THADS thành phố T yêu cầu Tòa án giải quyết đúng theo quy định pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự, đảm bảo số tiền thi hành án. Chi cục THADS thành phố T yêu cầu Tòa án xem xét không cho các đương sự thỏa thuận trái pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án.

Ông Nguyễn Xuân M, bà Nguyễn Thị Z trình bày:

Ngày 19/3/2009, chị P và anh L vay của bà Z, ông M số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Khi vay, anh L, chị P có thế chấp cho ông bà 01 giấy CNQSDĐ số AM 429557 do Ủy ban nhân dân thị xã cấp ngày 07/10/2008 đối với phần đất 206,5m^2 tại Khu phố A, Phường B, thành phố T. Thời hạn trả nợ là 03 năm nhưng đến nay chị P, anh L vẫn không trả. Do đó, ông bà yêu cầu Tòa án buộc anh L, chị P trả 150.000.000 đồng và tính tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố T tại Công văn số 814/UBND ngày 23/8/2016 và lời trình bày của ông Lữ Thanh T1 người đại diện theo ủy quyền Ủy ban nhân dân thành phố T thể hiện:

Căn cứ hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ phần đất diện tích 206,5m^2, thuộc thửa 41 tờ bản đồ 60 tại Khu phố A, Phường B, thành phố T có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn O tặng cho cháu ngoại là anh Nguyễn Hoàng L. Toàn bộ các tài liệu trong hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ thể hiện anh L đã đứng tên kê khai, đăng ký và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, trong đơn đăng ký quyền sử dụng đất (mẫu 6a/ĐK) của anh L có ghi tên chị Nguyễn Thị Kim P tại mục họ tên vợ hoặc chồng, trong khi chị P là chị của anh Nguyễn Hoàng L. Căn cứ tên anh L và chị P trên đơn đăng ký quyền sử dụng đất, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thẩm định hồ sơ trình phòng tài nguyên và môi trường và

Ủy ban nhân dân thị xã T (nay thành phố T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03845/P3 ngày 07/10/2008 cho anh L và chị P là chưa đúng quy định. Đây là sai sót dẫn đến việc cấp giấy CNQSDĐ không đúng tên chủ sử dụng vì toàn bộ hồ sơ thể hiện phần đất trên là của anh L. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết giấy CNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2016/DS-ST ngày 29/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Áp dụng Điều 168; Điều 170; Điều 342; Điều 343; Điều 344; Điều 471; Điều 474; Điều 476; Điều 688 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng Điều 27 của pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hoàng L đối với chị Nguyễn Thị Kim P.

Công nhận phần đất diện tích 206,5m^2 (theo đo đạc thực tế 208,2m^2) thuộc thử số 41, tờ bản đồ 60 tại đường H, khu phố A, phường B, thành phố T là của anh Nguyễn Hoàng L. Anh L được điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất diện tích 206,5m^2, tờ bản đồ 60, thửa số 041, số AM 429557, vào sổ số H3081/P3 tọa lạc tại Khu phố A, Phường B, thành phố T do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp năm 2008 cho anh Nguyễn Hoàng L và chị Nguyễn Thị Kim P.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Z, ông Nguyễn Xuân M đối với chị Nguyễn Thị Kim P.

Buộc chị Nguyễn Thị Kim P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Z, ông Nguyễn Xuân M số tiền 38.393.000 đồng (ba mươi tám triệu ba trăm chín mươi ba ngàn đồng), trong đó tiền vốn 21.200.000 đồng (hai mươi mốt triệu hai trăm ngàn đồng), tiền lãi 17.193.000 đồng (mười bảy triệu một trăm chín mươi ba ngàn đồng).

- Chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ:

Anh Nguyễn Hoàng L đã nộp tiền tạm ứng chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là 900.000 đồng. Tổng chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định giá là 900.000 đồng. Chị P phải chịu 900.000 đồng tiền đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ. Thu của chị P số tiền 900.000 đồng trả lại cho anh L.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Hoàng L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho anh L tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.875.000 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0012300 ngày 03/6/2013 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Chị Nguyễn Thị Kim P phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí xác định tài sản và 1.920.000 đồng (một triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng) án phí vay tài sản. Tổng cộng chị P phải chịu 2.120.000 đồng (hai triệu một trăm hai mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Z và ông Nguyễn Xuân M phải chịu 6.440.000 đồng (sáu triệu bốn trăm bốn mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000200 ngày 14/3/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Ông M, bà Z còn phải nộp 2.690.000 đồng (hai triệu sáu trăm chín mươi ngàn đồng) án phí sơ thẩm dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả; quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/10/2016 bà Nguyễn Thị Z kháng cáo với nội dung: Bà không đồng ý với một phần quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng buộc chị Nguyễn Thị Kim P và anh Nguyễn Hoàng L phải thanh toán cho bà 150.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa:*

Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng qui định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo luật BLTTDS; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa phúc thẩm dân sự.

- *Về việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng:* Đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội qui phiên tòa.

- *Về nội dung:* Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của bà Z; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Z ông M, buộc chị P có nghĩa vụ trả cho bà Z ông M 38.200.000 đồng, tính lại tiền lãi theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; Kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Phiên tòa ngày 16/8/2017 bà Nguyễn Thị Z có mặt nhưng do vụ án cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ nên Hội đồng xét xử Quyết định tạm ngừng phiên tòa. Ngày 29/8/2017 Tòa án tiếp tục phiên tòa xét xử, bà Nguyễn Thị Z đã được triệu tập hợp lệ nhưng bà Z vẫn vắng mặt do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Z.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Z:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Z và chị Nguyễn Thị Kim P thừa nhận bà Z có cho chị P vay 150.000.000 đồng. Ngày 19/3/2009 chị P có thế chấp cho bà Z 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H3081/P3 do UBND thị xã T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07/10/2008 do chị P, anh L đứng tên; thời hạn thế chấp là 03 năm tính từ ngày 19/3/2009 đến ngày 19/3/2012. Quá trình thu thập chứng cứ, bà Z thừa nhận chữ viết, chữ ký trong biên nhận tiền mà chị P cung cấp cho Tòa án là của bà.

Xét tài liệu trả tiền chị P cung cấp thấy rằng, nội dung tài liệu này thể hiện từ ngày 20/5/2009 đến ngày 15/6/2009, bà Z đã nhận của chị P 111.800.000 đồng. Bà Z cho rằng đây là khoản nợ chị P trả cho nhiều khoản vay trước đó, bà Z cung cấp nhiều giấy vay tiền của chị P có thời gian từ tháng 3/2009 trở về trước nhưng bà không chứng minh được chị P đã trả cho khoản vay nào. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị P đã trả cho bà Z 111.800.000 đồng cho khoản vay ngày 19/3/2009 là phù hợp. Đối với các nội dung ghi bằng mực đỏ, bà Z thừa nhận là 03 khoản tiền bà nhận từ chị P nhưng là các khoản tiền người khác gửi cho chị P trả cho bà. Cụ thể là bà H 5.000.000 đồng ông C 5.000.000 đồng, người còn lại tên K hay E bà không nhớ. Chị P cho rằng, những khoản tiền này là do bà H, bà K và ông C nợ của chị nhưng không có tiền trả nên vay của bà Z trả cho chị và chị giao lại cho bà Z nên bà Z ghi số tiền và tên những người này phía sau số tiền. Những khoản tiền này nghĩa vụ chứng minh thuộc về chị P, Tòa cấp phúc thẩm đã yêu cầu chị P chứng minh nhưng chị P trình bày bà H bà K, ông C không còn ở chỗ cũ, đi đâu chị không biết nên chị không có chứng cứ chứng minh chị trả khoản tiền 17.000.000 đồng này cho bà Z; Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ vấn đề này nhưng lại xác định chị P đã trả cho bà Z 17.000.000 đồng là không có cơ sở. Chỉ có cơ sở xác định chị P trả cho bà Z 111.800.000 đồng. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Z; sửa án sơ thẩm; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Z, buộc chị P trả cho bà Z 38.200.000 đồng.

Quá trình thu thập chứng cứ tại Tòa án cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà Z trình bày lãi suất thỏa thuận giữa bà và chị P là 3%/tháng nhưng chị P không đồng ý. Chị P cho rằng, trong khoản tiền 150.000.000 đồng, chị chỉ vay 100.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng còn lại là tiền lãi chị P phải trả trong 100 ngày. Như vậy theo chị P lãi suất chị P phải trả cho bà Z là 15%/tháng. Trong hợp đồng ngày 19/3/2009 không ghi thỏa thuận về mức lãi suất. Như vậy tiền lãi được tính theo quy định tại khoản 5 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, mức lãi suất trong hạn và quá hạn là 0,75%/tháng tính từ ngày 19/3/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể: 38.200.000 đồng x 0,75%/tháng x 90 tháng 10 ngày = 25.880.500 đồng.

Đối với kháng cáo yêu cầu anh Nguyễn Hoàng L cùng chị P trả nợ, thấy rằng: Bà P cho rằng, bằng tờ giấy ủy quyền anh L đã ủy quyền cho chị P thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền của bà. Tuy nhiên, tờ giấy ủy quyền ngày 20/3/2003, nội dung anh L ủy quyền cho chị P làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh L đứng tên, không có nội dung giao chị P được thế chấp và vay tiền nên không có căn cứ buộc anh L có trách nhiệm trả nợ. Do

đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc chị P có nghĩa vụ trả nợ cho bà Z, ông M là có căn cứ. Do đó kháng cáo của bà Z được chấp nhận một phần; Sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị P phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm của khoản tiền phải trả cho bà Z, ông M.

Bà Z và ông M phải chịu tiền án phí của số tiền 111.800.000 đồng không được Tòa án chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà Z không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Z. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2016/DS-ST ngày 29/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Điều 168, Điều 170, Điều 342, Điều 343, Điều 344, Điều 474, Điều 476, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27, Khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hoàng L đối với chị Nguyễn Thị Kim P.

Công nhận phần đất diện tích 206,5m^2 (theo đo đạc thực tế 208,2m^2) thuộc thửa số 41, tờ bản đồ 60 tại đường H, khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh là của anh Nguyễn Hoàng L. Anh L được điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất diện tích 206,5m^2, tờ bản đồ 60, thửa số 041, số AM 429557, vào sổ số H3081/P3 tọa lạc tại Khu phố A, Phường B, thành phố T do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp năm 2008 cho anh Nguyễn Hoàng L và chị Nguyễn Thị Kim P.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Z và ông Nguyễn Xuân M đối với chị Nguyễn Thị Kim P.

Buộc chị Nguyễn Thị Kim P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Z và ông Nguyễn Xuân M 38.200.000 đồng tiền gốc và 25.880.500 đồng tiền lãi. Tổng cộng 64.080.500 đồng (Sáu mươi bốn triệu không trăm tám mươi ngàn năm trăm đồng).

3. Chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ:

Anh Nguyễn Hoàng L đã nộp tiền tạm ứng chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là 900.000 đồng. Tổng chi phí đo đạc, định giá và xem xét

thẩm định giá là 900.000 đồng. Chị P phải chịu 900.000 đồng tiền đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ. Thu của chị P số tiền 900.000 đồng trả lại cho anh L.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Hoàng L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho anh L tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.875.000 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0012300 ngày 03/6/2013 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Chị Nguyễn Thị Kim P phải chịu 200.000 đồng án phí xác định tài sản và 3.204.000 đồng án phí vay tài sản. Tổng cộng chị P phải chịu 3.404.000 đồng (Ba triệu bốn trăm lẻ bốn ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị Z và ông Nguyễn Xuân M phải chịu 5.590.000 đồng (Năm triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng). Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thi số 0000200 ngày 14/3/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Ông M, bà Z còn phải nộp tiếp 1.840.000 đồng (Một triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Z 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0003268 ngày 13/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành áncòn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước qui định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị An Tiên

Nơi nhận:
-VKSND.TTN;
-TAND. Tp.TN;
-Chi cục THADS. Tp.TN;
-Phòng KTNV. TAT;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ;
-Lưu tập án.